

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGÔ ANH

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC
TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI-THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP.**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐÀ NẴNG - NĂM 2010

LỜI NÓI ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Trong mọi chế độ xã hội, giáo dục và đào tạo luôn là hoạt động quan trọng của con người đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Bởi lẽ: Giáo dục là nền tảng văn hoá, là cơ sở hình thành nhân cách và nâng cao năng lực chinh phục thế giới.

Để đảm bảo phát triển giáo dục bền vững, ngân sách nhà nước(NSNN) được coi là công cụ đặc biệt hữu hiệu, mà cụ thể là thông qua việc Thu- Chi Ngân sách. Trong đó, chi ngân sách nhà nước, thì chi đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo đã đóng góp một phần lớn vào việc hoàn chỉnh cơ sở vật chất trường, lớp học, tạo điều kiện nâng cao chất lượng dân trí xã hội.

Đối với tỉnh Quảng Ngãi; bên cạnh kết quả đạt được, hoạt động chi Ngân sách nhà nước cho xây dựng cơ sở vật chất của các trường giáo dục phổ thông vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này không chỉ là mối quan tâm của lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo và các cơ quan quản lý nhà nước, mà còn là mối bức xúc của nhiều phụ huynh, học sinh phổ thông và nhân dân trong tỉnh.

Trước yêu cầu cấp thiết; vấn đề được đặt ra là, làm thế nào để khắc phục được những tồn tại đó, nâng cao hiệu quả hoạt động chi NSNN cho giáo dục, vì vậy tôi đã mạnh dạn nghiên cứu đề tài: **“Chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất của các trường giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi-Thực trạng và giải pháp”**. Làm luận văn tốt nghiệp cao học.

2. Mục đích nghiên cứu: Đánh giá thực trạng, hoạt động chi ngân sách nhà nước; phân tích một số tồn tại, nguyên nhân; từ đó đưa ra các giải pháp cơ bản nhằm góp phần nâng cao chất lượng chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian đến.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Đề tài được giới hạn giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010. Hoạt động chi NSNN được xem xét ở 3 khía cạnh: Tính đầy đủ (số tiền được chi có đủ để giải quyết công việc cần phải chi hay không?); tính hợp lý(các hoạt động được chi có thực sự là những hoạt động đáng được ưu tiên hay không?); tính bền vững(kết quả đạt được từ các hoạt động chi có bền vững hay không?).

4. Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng đồng bộ các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, thống kê, suy luận logic, đồng thời áp dụng các lý thuyết cơ bản của Tài chính công làm cơ sở lý luận.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn: Việc nghiên cứu sẽ hệ thống hoá những cơ sở khoa học về chi NSNN và hiệu quả chi NSNN; đánh giá trình độ hoạt động chi NSNN của tỉnh trên cơ sở lý luận, khoa học. Kết quả đề tài sẽ cung cấp cho các sở: KHĐT, GDĐT, TC, KBNN, UBND tỉnh..v..v.. hệ thống bảng số liệu thống kê; phục vụ công tác xây dựng kế hoạch đầu tư-xây dựng những năm tiếp theo.

6. Cấu trúc của luận văn. Nội dung của luận gồm ba phần, ngoài lời mở đầu và phần kết luận:

Chương 1: Một số lý luận cơ bản về đầu tư-xây dựng và chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường giáo dục phổ thông.

Chương 2: Thực trạng hoạt động chi ngân sách Nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất của các trường giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010.

Chương 3: Một số giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả hoạt động chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2011-2015.

Trong phạm vi của luận văn, chắc chắn còn nhiều hạn chế; rất mong sự tham gia góp ý của Quý Hội đồng Khoa học; Quý thầy, cô giáo nhà trường và các bạn học viên, để luận văn được hoàn chỉnh hơn.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ-XÂY DỰNG VÀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.

1.1. ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỘNG ĐẦU TƯ-XÂY DỰNG.

1.1.1. Đầu tư và hoạt động đầu tư.

1.1.1.1. Khái niệm đầu tư.

Đầu tư là sự bỏ ra, sự chi phí, sự hy sinh và hoạt động đầu tư là sự bỏ ra, sự hy sinh sự chi phí các nguồn lực để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm đạt được những kết quả lớn hơn trong tương lai .

1.1.1.2. Chi phí đầu tư và kết quả đầu tư.

- *Chi phí đầu tư:* Chi phí đầu tư, là mọi nguồn lực được sử dụng cho hoạt động đầu tư. Theo tính chất các loại chi phí có thể chia ra làm 2 loại chính: Chi phí đầu tư cố định và chi phí vốn lưu động ban đầu

-*Kết quả đầu tư:* Kết quả đầu tư biểu hiện sự đạt được các dự tính ban đầu của dự án đầu tư. Một dự án đầu tư đạt kết quả tốt sẽ được thể hiện 3 nội dung: Kết quả tài chính; kết quả về kinh tế và kết quả về xã hội.

1.1.1.3. Công trình đầu tư, chương trình đầu tư.

-*Công trình đầu tư:* Là sản phẩm, và là kết quả của các dự án đầu tư làm tăng nhanh năng lực hoạt động các ngành sản xuất, năng lực phục vụ lợi ích cộng đồng, được đầu tư bằng các nguồn vốn Nhà nước và các nguồn vốn khác toàn xã hội.

-*Chương trình đầu tư:* Bao gồm các dự án đầu tư được hoạch định trong kế hoạch Nhà nước. Chương trình là sự tập hợp có mục tiêu, có thứ tự ưu tiên một chuỗi các quá trình, hoạt động, biện pháp nhằm phối hợp thực hiện có hiệu quả nhất những mục tiêu cụ thể của kế hoạch đề ra.

-*Đầu tư công cộng:* Là loại hình đầu tư được hoạch định trong kế hoạch Nhà nước được đầu tư bằng nguồn vốn của Nhà nước và huy động sự tham gia của các tầng lớp dân cư vì mục tiêu công cộng của cộng đồng. Đầu tư công cộng tập trung chủ yếu vào việc đáp ứng nhu cầu về hàng hoá công cộng.

1.1.2. Đầu tư phát triển.

1.1.2.1. Khái niệm đầu tư phát triển.

Đầu tư phát triển là bộ phận cơ bản của đầu tư, là việc bỏ vốn trong hiện tại để tiến hành các hoạt động tạo ra tài sản, gia tăng năng lực sản xuất, tạo việc làm, mục tiêu phát triển KT-XH đã định.

1.1.2.2. Đặc trưng của đầu tư phát triển.

- Là hoạt động bỏ vốn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nên quyết định đầu tư mà các nhà đầu tư đưa ra trước hết là quyết định sử dụng các nguồn lực (vốn) để xây dựng cơ ngơi làm ăn sao cho có hiệu quả.

- Là hoạt động đầu tư có quy mô tiền vốn, vật tư, lao động cần thiết thường rất lớn, thời kỳ đầu tư thường kéo dài, được tính từ khi khởi công dự án đầu tư đến khi hoàn thành và đưa vào hoạt động.

- Là hoạt động vừa mang tính cấp bách trước mắt vừa có tính lâu dài, nhìn đến mục tiêu hiện tại và các mục tiêu trong tương lai. Chính vì vậy, mọi sự tính toán đều trên cơ sở dự báo chặt chẽ các tình huống có thể gặp phải trong tương lai; dự báo cả đầu vào và đầu ra của cả đời dự án.

- Là hoạt động đầu tư mang nặng tính rủi ro, tính rủi ro trong hoạt động đầu tư là rất lớn thể hiện ở các khía cạnh: Kết quả đầu ra của dự án tồi, không như dự báo; cơ chế chính sách, bất khả kháng khác...v.v...

1.1.2.3. Vai trò của đầu tư phát triển.

4

- *Tác động đến tổng cầu của nền kinh tế:* Xét theo mô hình kinh tế vĩ mô, đầu tư là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cầu. Khi tổng cung chưa kịp thay đổi gia tăng đầu tư (I) làm cho tổng cầu (AD) tăng nếu các yếu tố khác không đổi. Phương trình tổng cầu: $AD=C+ I+ G +X - M$ Công thức (1.1)

- *Tác động đến tổng cung của nền kinh tế:* Khi đầu tư phát huy tác dụng, các năng lực mới đi vào hoạt động thì tổng cung đặc biệt là tổng cung dài hạn tăng lên. Bộ phận chủ yếu cung trong nước là một hàm các yếu tố sản xuất: $Q=F(K,L,T,R...)$ Công thức (1.2)

- *Đầu tư có tác động hai mặt đến sự ổn định kinh tế:* Những tác động tích cực đầu tư là làm tăng sản lượng, tăng trưởng kinh tế, ngược lại đầu tư tăng cũng dẫn đến tăng giá từ đó có thể dẫn đến lạm phát, lạm phát cao sẽ dẫn đến sản xuất bị đình trệ, đời sống người lao động gặp khó khăn ..v..v..

- *Đầu tư ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế:* Hầu hết các tư tưởng, mô hình và lý thuyết về tăng trưởng kinh tế đều trực tiếp hoặc gián tiếp thừa nhận đầu tư và việc tích lũy vốn cho đầu tư là một nhân tố quan trọng cho việc gia tăng năng lực sản xuất, cung ứng dịch vụ cho nền kinh tế.

- *Đầu tư tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:* Thông qua những chính sách tác động đến cơ cấu đầu tư. Nhà nước có thể can thiệp trực tiếp như thực hiện chính sách phân bổ vốn, kế hoạch hoá, xây dựng cơ chế quản lý đầu tư hoặc điều tiết gián tiếp qua các công cụ chính sách như thuế, tín dụng, lãi xuất để định hướng, dẫn dắt sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế ngày càng hợp lý hơn.

- *Đầu tư ảnh hưởng tới sự phát triển của khoa học và công nghệ:* Đầu tư và đặc biệt là đầu tư phát triển, trực tiếp tạo mới và cải tạo chất lượng và năng lực sản xuất.

- *Đầu tư ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ lao động:* Nguồn nhân lực của xã hội sẽ được nâng lên về trình độ tay nghề, trình độ chuyên môn, kỹ thuật và kỷ luật lao động, thông qua các hình thức đào tạo mới và đào tạo lại.

1.1.3. Vốn và các phương thức huy động vốn cho đầu tư phát triển.

1.1.3.1. Vốn cho đầu tư phát triển.

- Vốn được biểu hiện bằng giá trị, có nghĩa là vốn phải đại diện cho một loại giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc một loại giá trị tài sản nhất định. Vốn đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau.

1.1.3.2. Phương thức huy động vốn.

Vốn có thể được chuyển từ nguồn (người có vốn) đến nơi sử dụng (người cần vốn) bằng phương thức gián tiếp và trực tiếp thông qua các tổ chức tài chính trung gian.

Phương thức huy động vốn gián tiếp quan trọng hơn nhiều lần so với phương thức huy động vốn trực tiếp, trong phương thức huy động vốn gián tiếp thì các nguồn vốn vay của các ngân hàng là quan trọng nhất để tài trợ cho các doanh nghiệp; nguồn vốn nước ngoài dù quan trọng đến đâu thì nguồn vốn trong nước vẫn giữ vai trò quyết định.

1.1.3.3. Xác định khả năng nguồn vốn đầu tư phát triển.

- *Quy trình dự báo vốn đầu tư:* Trên giác độ tổng thể nền kinh tế, có thể dự báo tổng nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội theo công thức tổng quát như sau: $I = ICOR \times \Delta GDP$ Công thức (1.3)

Trong công thức trên: I là tổng vốn đầu tư trong 5 kỳ kế hoạch. ICOR là hệ số vốn, xác định bằng số đơn vị vốn đầu tư cần thiết để có được một đơn vị gia tăng GDP. Nói một cách khác, cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư để có 1 đồng gia tăng GDP. Hệ số ICOR là chỉ tiêu tương đối, phản ánh hiệu quả vốn đầu tư.

1.1.4. Dự án đầu tư.

- **Khái niệm:** Dự án đầu tư là một tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định, nhằm đạt được sự tăng trưởng về mặt số lượng hoặc duy trì cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm trong một thời gian nhất định.

- **Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của dự án:** Các chỉ tiêu thể hiện khả năng sinh lời của dự án gồm: Giá trị hiện tại ròng (NPV); hệ số hoàn vốn nội tại (IRR); tỷ lệ lợi ích-chi phí (B/C)...v.v.. Các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả của dự án xét trên giác độ nền kinh tế quốc dân được xác định như sau:

- + Hiệu quả sử dụng các nguồn lực: Suất đầu tư các loại; tỷ lệ giá trị gia tăng trên đồng vốn đầu tư
- + Hiệu quả tạo việc làm: Số việc làm mới tạo ra; suất đầu tư / 1 chỗ làm việc; hiệu quả sử dụng lao động, mức độ giảm tỷ lệ thất nghiệp...
- + Hiệu quả điều tiết phân phối thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- + Hiệu quả về cải thiện môi trường, môi sinh. Các chỉ số về phát triển văn hoá - xã hội tính: Số người đi học; tỷ lệ xoá nạn mù chữ...v.v...

- **Xác định hiệu quả tài chính của dự án.**

Chỉ tiêu NPV (Net Present Value): Giá trị hiện tại ròng (NPV) là hiệu số giữa giá trị hiện tại của dòng lợi ích trừ đi giá trị hiện tại của dòng chi phí được chiết khấu theo cùng một tỷ suất chiết khấu đã chọn. Một dự án đầu tư có hiệu quả tài chính khi NPV lớn hơn 0.

+ **Chỉ tiêu IRR (Internal Rate of Return):** Chỉ tiêu hệ số hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu, tại đó NPV của dự án bằng 0; Khi so sánh / sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án độc lập, dự án nào có IRR = max thì dự án đó được xếp thứ tự cao nhất, và cứ xếp tuần tự như thế cho đến dự án có IRR = min.

+ **Chỉ tiêu chỉ số lợi ích/chi phí (B/C hoặc BCR):** Một dự án có thể chấp nhận được theo quan điểm khả năng sinh lời tài chính, giá trị chiết khấu của lợi ích phải lớn hơn giá trị chiết khấu của chi phí. So sánh giữa lợi ích và chi phí có thể được biểu diễn dưới dạng tỷ số lợi ích / chi phí (B/C).

1.2. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÂY DỰNG CSVC CÁC TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.

1.2.1. Ngân sách nhà nước.

- **Khái niệm ngân sách nhà nước:** Ngân sách nhà nước được đặc trưng bằng sự vận động của các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước trên cơ sở luật định.

- **Đặc điểm của ngân sách Nhà nước.** NSNN là bộ phận chủ yếu của hệ thống tài chính quốc gia; bao gồm những quan hệ tài chính nhất định trong tổng thể các quan hệ tài chính quốc gia. Các quan hệ đó là: Quan hệ tài chính giữa nhà nước và dân cư; quan hệ tài chính giữa Nhà nước và các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế.

- **Nội dung quản lý ngân sách nhà nước:** Quản lý ngân sách nhà nước ở nước ta là quản lý các nguồn thu và các nhiệm vụ chi thông qua chu trình quản lý ngân sách sau đây: Lập NSNN; chấp hành NSNN và Kế toán, quyết toán NSNN. Lập NSNN, Là khâu mở đầu của một chu trình ngân sách, là khâu cơ sở cho các

khâu tiếp theo; Chấp hành NSNN là khâu tiếp theo sau khâu lập ngân sách.. Quyết toán ngân sách là khâu cuối cùng của một chu trình ngân sách

1.2.2. Chi ngân sách nhà nước.

- *Khái niệm:* Chi NSNN là việc phân phối, và sử dụng quỹ Nhà nước nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng Nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

- *Đặc điểm chi NSNN:*- Chi NSNN luôn gắn chặt với nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà Nhà nước phải đảm nhiệm trong thời kỳ; gắn với quyền lực Nhà nước..

- *Nội dung chi của Ngân sách Nhà nước, gồm:* Chi phát triển kinh tế, chi sự nghiệp, văn hóa xã hội; chi cho bộ máy quản lý Nhà nước; chi quốc phòng; chi trả nợ và chi dự trữ và chi viện trợ, trợ cấp.

- *Nguyên tắc tổ chức chi của Ngân sách Nhà nước:* Gắn chặt thu để bổ trí các khoản chi. Chi ngân sách phải dựa trên cơ sở có các nguồn thu thực tế từ nền kinh tế, mức độ chi và cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng tăng trưởng GDP của đất nước.

1.2.3. Chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng CSVC các trường giáo dục phổ thông.

1.2.3.1. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục.

Chi NSNN cho giáo dục là chi cho đầu tư vào nhân tố con người, là khoản chi quan trọng mang lại hiệu quả nhất; đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế trí thức hiện nay, thì đầu tư cho giáo dục trở thành vấn đề cấp thiết. Căn cứ vào đối tượng chi, gồm có: Nhóm chi cho con người; nhóm chi nghiệp vụ chuyên môn; nhóm chi xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị; nhóm chi khác.

1.2.3.2. Nội dung chi NSNN cho việc xây dựng CSVC của các trường giáo dục phổ thông.

- *Căn cứ vào nguồn vốn ngân sách, chi cho xây dựng CSVC các trường giáo GDPT gồm:* Chi vốn đầu tư phát triển; Chi vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; Chi các chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương;- Xổ số kiến thiết.

- *Căn cứ vào đối tượng chi xây dựng cơ sở vật chất các trường giáo dục phổ thông, bao gồm:* Chi xây dựng xây dựng cơ bản, bao gồm: Xây dựng mới, sửa chữa phòng học; phòng bộ môn; nhà hiệu bộ; nhà đa năng; nhà công vụ giáo viên; nhà ở bán trú học sinh; công trình phụ trợ khác; chi mua sắm thiết bị.

1.2.3.3. Vai trò của chi ngân sách nhà nước đối với việc xây dựng cơ sở vật chất của các trường giáo dục phổ thông.

- Cơ sở vật chất trường học là điều kiện tiên quyết để tiến hành hoạt động của nhà trường, có tính quyết định đến chất lượng giáo dục; thông qua các nguồn chi ngân sách nhà nước về xây dựng cơ bản góp phần tăng năng lực cơ sở vật chất trường học, như phòng học và các phòng chức năng nhằm qua đó góp phần quan trọng vào tăng chất lượng dạy và học.

- Tăng nguồn vốn đầu tư cho giáo dục cũng sẽ tạo điều kiện và cơ hội cho các vùng xa, các huyện miền núi phát triển giáo dục, và tạo điều kiện cho học sinh trang bị cho giáo viên và học sinh phương pháp dạy và học mới, tiếp cận nền giáo dục tiên tiến, tri thức thế giới.

1.2.3.4. Hiệu quả chi NSNN đối với việc xây dựng cơ sở vật chất các trường giáo dục phổ thông.

Xét trên tổng thể, hiệu quả chi NSNN cho đầu tư giáo dục với quan điểm toàn diện dựa trên cơ sở phân tích các chi phí-lợi ích. Yêu cầu của hiệu quả chi NSNN, là chi phí bỏ ra thấp nhất nhưng lợi ích xã hội đem lại là cao nhất; mặt dù khoản chi phí và lợi ích hiếm khi lượng hoá một cách chính xác.

Chi NSNN ngày càng gia tăng, trong khi khả năng NSNN luôn bị giới hạn. Trong quá trình đánh giá hiệu quả chi NSNN, vấn đề công bằng luôn được đặt ra, cần có sự xem xét một cách khoa học và toàn diện sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả, đặc biệt là trong đầu tư giáo dục.

1.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất của các trường giáo dục phổ thông.

1.2.4.1. Các nhân tố từ cơ chế, chính sách của nhà nước.

- *Cơ chế tài chính giáo dục:* Cơ sở để đánh giá hiệu quả chi của nhà nước cho các cơ sở lý giáo dục phổ thông và đánh giá của cộng đồng về chất lượng giáo dục trong tương quan với chi của nhà nước và người dân cho giáo dục.

- *Chiến lược và các chính sách phát triển giáo dục của nhà nước:* Giáo dục ngày càng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một thể hệ người Việt Nam mới. Điều này đòi hỏi giáo dục phải có chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại.

- *Tình hình thu ngân sách nhà nước:* Cán cân thu chi ngân sách rất lớn đến huy động vốn và phân bổ vốn NSNN. NSNN “chỉ đáp ứng khoảng 60% nhu cầu chi cần thiết tối thiểu”. Thâm hụt ngân sách của Việt Nam luôn ở mức khoảng 5% GDP, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến phân bổ vốn cho ngân sách giáo dục.

1.2.4.2. Các nhân tố từ sự tổ chức, điều hành của địa phương.

- *Cơ chế điều hành kinh tế-xã hội của địa phương;* cơ chế này thể hiện qua các chính sách, văn bản; cơ chế mềm dẻo, linh động sẽ huy động được tối đa nguồn lực của địa phương, ngược lại sẽ bị hạn chế.

- *Quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành giáo dục của địa phương;* Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội qua các thời kỳ và kế hoạch 5 năm, hàng năm của tỉnh và của huyện.

- *Khả năng phát triển nền kinh tế của tỉnh;* cũng như thu NSNN ở tầm quốc gia, quan tâm phát triển giáo dục của lãnh đạo địa phương, các sở ban ngành ở tỉnh và huyện đến giáo dục.

1.2.4.3. Các nhân tố từ tổ chức quản lý, sử dụng của nhà trường.

Công tác quản lý của nhà trường, trước hết là vai trò của ban giám hiệu nhà trường trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công tác giáo dục ở cơ sở giáo dục. Thực tiễn cho thấy, nơi nào, trường nào có ban giám hiệu quản lý tốt, người hiệu trưởng nhiệt tình thì nơi đó CSVN, chất lượng giáo dục sẽ có kết quả tốt.

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÁC TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006-2010.

2.1. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006-2010..

2.1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên.

Về diện tích, dân số. Diện tích tự nhiên 5.152 Km². Miền núi chiếm 3.225 Km², bằng 62,6% diện tích của tỉnh. Dân số có đến ngày 31/12/2009 là 1.219.229 người. Mật độ dân số 237 người/Km².

Về đơn vị hành chính. Quảng Ngãi hiện có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố thuộc tỉnh, 13 huyện; 184 xã, phường, thị trấn và 166 xã.

2.1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010.

- *Tăng trưởng kinh tế.* Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt 18,52%, cao hơn tốc độ tăng chung của cả nước (cả nước năm 2006 tăng 8,23%, năm 2007 tăng 8,46%, năm 2008 tăng 6,18%).

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Tỷ trọng giá trị khu vực công nghiệp-xây dựng năm 2010 ước tính chiếm 55-56%. Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản dự kiến năm 2010: 19-20%. Khu vực dịch vụ dự kiến còn 25-26% năm 2010.

- *Kết quả huy động vốn đầu tư.* Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2006-2010 ước đạt 89.257 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra (KH: 68.000-70.000 tỷ đồng). Bình quân mỗi năm đạt 17.851 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách là 10.228 tỷ đồng, chiếm 11,45%, tăng gấp 3 lần so với giai đoạn 2001 – 2005.

- *Thu, chi ngân sách:* Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2006-2010 ước đạt 22.355 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 92,32%. Tổng chi ngân sách nhà nước tại địa phương trong giai đoạn 2006-2010 đạt khoảng 15.393 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm là 22,9%.

2.1.3. Những nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ngãi.

- *Nhân tố dân số.* Quảng Ngãi là tỉnh thuộc diện có mật độ dân số và cơ cấu dân số trong độ tuổi đi học cao, mặt khác, do phân bố dân cư không đồng; có đến 7 huyện miền núi và hải đảo, dân cư thưa thớt, tỷ lệ người dân tộc chiếm tỷ lệ cao; nên rất khó khăn trong công tác đầu tư, phát triển giáo dục của tỉnh.

- *Nhân tố điều kiện thiên nhiên.* Khí hậu, thời tiết rất khắc nghiệt, bão lụt xảy ra thường xuyên; địa bàn các huyện bị chia cắt, ảnh hưởng đến tiến độ, hoàn thành, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Hàng năm ngân sách nhà nước phải chi một khoản rất lớn cho công tác sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai

- *Nhân tố điều kiện phát triển kinh tế-xã hội.* Nền kinh tế-xã hội tỉnh kém phát triển, thu NSNN trên địa bàn thấp; tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh ở mức cao (hiện còn 18%); các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn có quy mô nhỏ và vừa; vì thế nguồn huy động ngoài NSNN cho đầu tư giáo dục còn hạn chế.

2.2. TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO VIỆC XÂY DỰNG SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006-2010.

2.2.1. Tình hình hoạt động của ngành giáo dục- đào tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010.

Năm học 2009-2010 toàn tỉnh có 193 trường mầm non, mẫu giáo, tăng 74 trường so với năm 2005; có 237 trường dạy tiểu học. Hệ thống trường trung học cơ sở (THCS) được tiếp tục mở rộng với 164 trường, tăng 24 trường so với năm 2005.

2.2.2. Thực trạng của giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ngãi.

- *Thực trạng về hệ thống mạng lưới trường, lớp GDPT:* Năm học 2009-2010, toàn tỉnh có 237 trường tiểu học (trong đó công lập 237 trường), có 164 trường THCS (trong đó công lập 164 trường), với 2.524 lớp; có 38 trường THPT (trong đó ngoài công lập 10 trường) tỷ lệ 26,3%.

- *Thực trạng về học sinh, đội ngũ giáo viên GDPT:* Năm học 2009-2010, toàn tỉnh có 96.858 học sinh TH, bình quân 24,9 học sinh/lớp; có 92.465 học sinh THCS, bình quân 36,6 học sinh/lớp; 56.897 học sinh, bình quân 45 học sinh/lớp. Có 6.175 giáo viên TH, tỷ lệ bình quân giáo viên/lớp 1,3; 4.796 giáo viên THCS, tỷ lệ bình quân giáo viên/lớp 1,9; Có 2.574 giáo viên THPT, tỷ lệ bình quân giáo viên/lớp 2,04.

- *Thực trạng về công tác phổ cập giáo dục phổ thông:* Đến 31/12/2010 dự kiến tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi TH đạt 97,83%; có 178/184 xã, (tỷ lệ 96,74); có 14/14 huyện, thành phố (tỷ lệ 100%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục đúng độ tuổi.

- *Thực trạng về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia giáo dục phổ thông:* Dự kiến 31/12/2010 dự kiến có 119/237 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 50,2%; có 70/164 trường THCS đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 42,68%; có 12/38 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 31,58%.

- *Thực trạng về chất lượng giáo dục giáo dục phổ thông:* Tỷ lệ học sinh khá, giỏi các bậc TH và THCS đều tăng, trong khi đó THPT giảm đáng kể từ 20,1% năm 2006 xuống 15,4% năm 2010.

Tỷ lệ học sinh lưu ban: Tỷ lệ học sinh lưu ban ở hầu hết các bậc học đều thấp (dưới 0,3%), chủ yếu tập trung vào khu vực các huyện miền núi và học sinh đầu các bậc học; điều này chứng tỏ vẫn còn chênh lệch khá lớn về chất lượng giữa các khu vực trong tỉnh.

- *Thực trạng đầu tư cơ sở vật chất giáo dục phổ thông:* Tốc độ đầu tư giai đoạn 2006-2010 tăng đáng kể; tổng chi NSNN để xây dựng CSVC các trường phổ thông trên địa bàn là: 640 tỷ đồng, trong đó: đầu tư phát triển: 320 tỷ đồng, chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục-đào tạo: 128 tỷ đồng, trái phiếu chính phủ cho giáo dục: 192 tỷ đồng và nhiều nguồn NSNN khác.

2.2.3. Tình hình chi ngân sách nhà nước cho ngành giáo dục Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010.

2.2.3.1. Chi đầu tư phát triển.

Trong 5 năm (2006-2010), tổng chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN cho giáo dục là 320 tỷ đồng/15.815 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,02% trong tổng NSNN toàn tỉnh và 320 tỷ đồng/4.568 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 7% trong tổng chi đầu tư phát triển toàn tỉnh. Tổng chi đầu tư cho giáo dục tăng qua hàng năm, nhưng tỷ trọng chi cho giáo dục so với tổng chi đầu tư phát triển toàn tỉnh giảm từ 8,74% xuống còn 6,06%.

2.2.3.2. Chi thường xuyên.

Trong 5 năm 2005-2006: 3.600 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 48,4% trong tổng chi thường xuyên toàn tỉnh (3.600/7.437 tỷ đồng). Khác với chi đầu tư phát triển, tổng mức chi thường xuyên cho giáo dục tăng, tỷ trọng chi cho giáo dục-đào tạo so với tổng chi thường xuyên toàn tỉnh cũng tăng từ 39,4% lên 61,8%.

2.2.3.3. Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia.

Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục-đào tạo gồm có 6 dự án; nguồn vốn cho giáo dục chiếm 78,49% trong tổng nguồn vốn CTMTQG GDĐT (197 tỷ đồng/251 tỷ đồng); hầu hết là vốn sự nghiệp, nội dung sử dụng chủ yếu là phổ cập giáo dục TH và THCS, trong đó có một phần chi tăng cường CSVC trường học, nhưng tỷ lệ rất thấp dưới 15%.

2.2.4. Tình hình chi ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010.

2.2.4.1. Nguồn kinh phí và tỷ trọng chi NSNN.

Tổng chi NSNN giai đoạn 2006-2010 để xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh là: 640 tỷ đồng, trong đó: đầu tư phát triển: 320 tỷ đồng, chương trình mục tiêu quốc gia: 128 tỷ đồng, trái phiếu chính phủ: 192 tỷ đồng; ngoài ra còn các nguồn ngân sách nhà nước khác nhưng tỷ trọng không đáng kể. Tỷ trọng chi các nguồn NSNN trên được phân bổ như sau:

* *Chi đầu tư phát triển.* Tổng chi đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN giai đoạn 2006-2010 là: 320 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,1% trong tổng chi từ các nguồn NSNN cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh; trong đó 80% chi cho xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học cho các trường THPT, còn lại 20% chi cho xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học cho các trường TH và THCS.

Nguồn chi này tập trung phần lớn cho xây dựng CSVC các trường THPT chiếm đến 80%, trong khi đó chỉ có 20% cho bậc TH và THCS.

* Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục-10đào tạo: Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục- đào tạo trong 5 năm(2006-2010) là 115 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,1% trong tổng chi từ các nguồn NSNN cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Mặc dù tỷ trọng nguồn vốn CTMTQG GDĐT chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng đây là nguồn vốn có ý nghĩa rất lớn đáp ứng nhu cầu trường lớp giáo dục phổ thông cho các huyện miền núi. Hạn chế của nguồn vốn này là do quy mô nhỏ nên đầu tư hàng năm mang tính chắp vá, chưa đáp ứng tốt công tác kế hoạch hoá.

* Chi từ Chương trình Kiên cố hoá trường, lớp học. Tổng mức đầu tư 360 tỷ đồng, số phòng học đã xây dựng: 1.476, trong đó có 1.200 phòng học các trường phổ thông; số nhà công vụ giáo viên đã xây dựng: 308(trong đó các trường học phổ thông 300 nhà). Trong đó nguồn vốn xây dựng thuộc các trường phổ thông 240 tỷ đồng, chiếm 66,7% trong tổng chi từ các nguồn NSNN xây dựng CSVC các trường phổ thông.

Biểu 2.19: Cơ cấu chi NSNN xây dựng cơ sở vật chất các trường giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010.

Chỉ tiêu	Thực hiện qua các năm(tỷ đồng)					Tổng cộng
	2006	2007	2008	2009	2010	
*Tổng chi đầu tư GD	107	127	147	178	244	803
- Trong đó: cho GDPT	47	69	92	119	155	482
+ Tỷ trọng tổng chi đầu tư cho GDPT so với chi đầu tư cho GD	43,93	54,33	62,59	66,85	63,52	60,02
1-Chi ĐTPT cho GD	55	59	64	68	74	320
-Trong đó: Cho GDPT	20	25	28	24	30	127
+ Tỷ trọng chi đtpt cho GDPT so chi đtpt cho GD	36,36	42,37	43,75	35,29	40,54	39,69
2-Chi CTMTQG cho GD	32	38	36	42	49	197
-Trong đó: Cho GDPT	16	19	24	30	26	115
+ Tỷ trọng chi đtpt cho GDPT so với chi đtpt cho GD	50,0	50,0	66,67	71,43	53,06	58,38
3-Chi CT KCH cho GD	20	30	47	68	121	286
-Trong đó: Cho GDPT	11	25	40	65	99	240
+ Tỷ trọng chi đtpt cho GDPT so với chi đtpt cho GD	55,0	83,33	85,11	95,59	81,82	83,91

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi.

Qua số liệu trên cho thấy chi đầu tư xây dựng CSVC cho các trường giáo dục phổ thông trong năm 5 qua(2006-2010) tương đối ổn định qua các năm, đạt mức 482 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 60,02% trong tổng chi đầu tư ngành giáo dục-đào tạo(482/803 tỷ đồng); trong đó, chi nguồn đầu tư phát triển 127 tỷ, chi CTMTQG 115 tỷ, chi chương trình KCH trường học 240 tỷ.

2.2.4.2. Thực trạng công tác xây dựng, phân bổ và giao kế hoạch.

Căn cứ và quy trình: Vào tháng 7 hàng năm, UBND tỉnh Quảng Ngãi các văn bản của Chính phủ, Bộ KHĐT, Bộ Tài chính và các bộ ngành, giao Sở KHĐT phối hợp với sở TC hướng dẫn lập dự toán, phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi chương trình mục tiêu Quốc gia(phần đầu tư phát triển)

UBND các huyện, thành phố lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản đối với các trường tiểu học và THCS, sở GDĐT lập kế hoạch xây dựng cơ bản đối với các trường THPT; sau đó gửi cho Sở KHĐT trước ngày 20/7 để sở KHĐT tổng hợp trình UBND tỉnh, UBND tỉnh gửi bộ KHĐT; mặt khác sở GDĐT tổng hợp kế hoạch năm theo ngành gửi bộ GDĐT, để bộ GDĐT gửi bộ KHĐT.

*** Đánh giá về công tác xây dựng kế hoạch.**

- **Ưu điểm:** Công tác xây dựng kế hoạch được thực hiện đúng quy trình; đảm bảo đầy đủ các nội dung, các chỉ tiêu kế hoạch theo quy định. Nhìn chung yêu cầu của công tác lập kế hoạch đã đáp ứng được nhiệm vụ công tác quản lý chi ngân sách nhà nước.

- **Một số tồn tại:** Việc lập kế hoạch, ngay từ đầu chưa hoàn toàn xuất phát từ yêu cầu thực tế bị động, Phần lớn UBND các huyện, thành phố xem nhẹ công tác lập kế hoạch; vì vậy khi triển khai kế hoạch gặp nhiều khó khăn. Phương pháp lập kế hoạch chưa được khoa học, chất lượng xây dựng kế hoạch chưa cao, còn mang nặng tình hình thức; kế hoạch hoá trong lĩnh vực đầu tư xây dựng đối với ngành giáo dục chưa được coi trọng.

-Thực trạng về công tác phân bổ và giao kế .

Vào tháng 11 hàng năm, Bộ KHĐT quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và kế hoạch đầu tư phát triển thuộc NSNN cho tỉnh Quảng Ngãi; căn cứ số liệu trên, sở KHĐT chủ trì, phối hợp cùng sở Tài chính thống nhất danh mục kế hoạch, phương án phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển; báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND thông qua kỳ họp HĐND tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, UBND tỉnh ra quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trước ngày 10/12/hàng năm. Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục-đào tạo cho đơn vị cấp xã, đơn vị sử dụng kinh phí trước ngày 31 tháng 12/hàng năm.

*** Đánh giá về công tác giao và phân bổ kế hoạch.**

- **Ưu điểm:** Công tác giao và phân bổ kế hoạch các nguồn đầu tư phát triển từ NSNN cho xây dựng CSVC các trường giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh được thực hiện đúng trình tự, nội dung và thời gian quy định. Đảm bảo việc giao kế hoạch vốn đúng đối tượng, mục tiêu, nội dung và nhiệm vụ chi của từng nguồn vốn do nhà nước quy định; phù hợp với nhu cầu, quy mô từng công trình.

- **Một số tồn tại:** Chưa xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ phù hợp. Mức phân bổ hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư phát triển tập trung từ NSNN giao cho ngành giáo dục-đào tạo qua các năm thấp hơn mức chính phủ giao cho tỉnh trên lĩnh vực này. Kế hoạch giao và phân bổ vốn đầu tư phát triển còn mang tính dàn trải; nguồn vốn hàng năm bố trí thấp so với tiến độ thi công công trình, vì vậy dẫn đến tình trạng nhiều công trình nợ đọng.

2.2.4.3.Thực trạng phân cấp quản lý.

Về thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng công trình các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo các quy định hiện hành theo quy định: Đối với các dự án sử dụng 100% vốn ngân sách nhà

nước: Chủ tịch UBND tỉnh uỷ quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quyết định đầu tư đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh .

2.2.4.4. Lập, thẩm định và phê duyệt dự toán.

Giao chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư theo quy định hiện hành của nhà nước; cụ thể: Đối với dự án xây dựng công trình của trường THPT; UBND tỉnh có thể giao cho các trường hoặc sở GDĐT làm chủ đầu tư.

Đối với dự án xây dựng công trình của trường TH, THCS; UBND tỉnh có thể giao cho UBND các huyện, thành phố làm chủ đầu tư. Đối với dự án lập Dự án đầu tư xây dựng công trình chủ đầu tư phải tổ chức lập dự án đầu tư và trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt; Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổ chức thẩm định dự án; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư.

2.2.4.5. Công tác đấu thầu .

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; đối với các dự án có quy mô nhỏ thì kế hoạch đấu thầu có thể phê duyệt đồng thời với việc phê duyệt BCKTKT xây dựng công trình.

Đối với công trình các trường TH, THCS giao cho huyện làm chủ đầu tư, thì kế hoạch đấu thầu và lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo phân cấp quyết định đầu tư.

*** Đánh giá về công tác đấu thầu**

- **Ưu điểm:** Công tác phân cấp đã được đẩy mạnh hơn trước, đã giảm đáng kể khối lượng công việc cho UBND tỉnh và các sở ban ngành cấp tỉnh, đồng thời nâng cao tính chủ động, trách nhiệm đối với cấp huyện và cấp xã; góp phần giảm thời gian trong khâu thủ tục chuẩn bị đầu tư.

Phần lớn các công trình xây dựng cho các trường TH, THCS có tổng mức đầu tư từ 1 đến 5 tỷ đồng nên được thực hiện theo hình thức chỉ định thầu là chủ yếu. Các chủ đầu tư chấp hành nghiêm chỉnh, đúng thời gian quy định từ khâu lập, thẩm định đến phê duyệt dự án.

- **Một số tồn tại:** Mức độ phân cấp không đi liền với việc nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước trên lĩnh vực đầu tư xây dựng ở các cấp, đặc biệt cán bộ cấp huyện, xã, các trường năng lực đối với lĩnh vực này còn nhiều hạn chế; hầu hết đội ngũ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh non trẻ, chưa có kinh nghiệm; vì vậy chất lượng lập dự án đầu tư chưa cao, còn nhiều hạn chế, gây thất thoát, lãng phí.

2.2.4.6. Quyết toán vốn ngân sách nhà nước.

- Chủ tịch UBND tỉnh uỷ quyền Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng; uỷ quyền Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thẩm định và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng.

Tóm lại: Việc phân cấp quản lý NSNN về đầu tư xây dựng CSVN các trường giáo dục phổ thông trên địa bàn những năm qua được thực hiện mạnh, tạo thế chủ động cho các đơn vị trong việc quản lý, điều hành và sử dụng ngân sách, giảm bớt các khâu trung gian; nhằm rút ngắn thời gian triển khai, thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm đưa công trình vào sử dụng.

*** Đánh giá về công tác Quyết toán.**

- **Ưu điểm:** Giảm đáng kể khối lượng công việc cho UBND tỉnh và các sở ban ngành cấp tỉnh; góp phần giảm thời gian và thủ tục thực hiện đầu tư, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

đạt hiệu quả.. Các công trình xây dựng cho các trường TH,13THCS, THPT có tổng mức đầu tư nhỏ nên công tác quyết toán được thực hiện nhanh chóng.

- **Một số tồn tại:** Một số địa phương, chủ đầu tư còn xem nhẹ khâu quyết toán, nên nhiều công trình qua nhiều năm chưa được quyết toán, gây khó khăn trong công tác quản lý ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, do năng lực quản lý thực hiện dự án yếu, nhiều công trình ứng vốn vượt quy định cho đơn vị thi công. Ngược lại một số công trình do quyết toán chậm gây khó khăn cho các đơn vị thi công.

2.2.4.7. Thực trạng công tác kiểm soát chi qua KBNN

Hàng năm, sau khi UBND tỉnh giao kế hoạch vốn cho các đầu mối giao kế hoạch và các chủ đầu tư; sở Tài chính có trách nhiệm thông báo hạn mức cho KBNN tỉnh; các chủ đầu tư tiến hành mở tài khoản tại KBNN để giao dịch, thanh toán; quy trình kiểm soát, thanh toán chi đầu tư xây dựng công trình các trường giáo dục phổ thông được thực hiện theo 4 bước từ tiếp nhận đến giao trả hồ sơ. Nhìn chung công tác kiểm soát chi NSNN qua kho bạc trong những năm qua đã nâng lên một bước, góp phần quản lý và sử dụng tốt hơn nguồn vốn NSNN. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong công tác này

2.2.4.8. Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chi

Nhìn chung, trong những năm qua công tác kiểm tra, giám sát các dự án thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển từ NSNN có thực hiện. Tuy nhiên, công tác này chưa thương xuyên; các cơ quan quản lý nhà nước trên lĩnh vực này vẫn coi nhẹ, nội dung kiểm tra, giám sát chưa đầy đủ, toàn diện, như: Giám sát tỷ lệ phân bổ vốn giữa kế hoạch giao của trung ương với tỷ lệ của địa phương.

Đối với nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục-đào tạo, hiện nay nhà nước chưa ban hành thể chế cũng như các chính sách quy định công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện và đánh giá tác động. Đây là hạn chế rất lớn trong quản lý nhà nước đối với nguồn vốn này.

2.3. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG HOẠT ĐỘNG CHI NSNN CHO VIỆC XÂY DỰNG CSVC CÁC TRƯỜNG GDPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006-2010.

2.3.1. Bậc phổ thông trung học.

Toàn tỉnh hiện có 38 trường THPT, trong đó có đến 30 trường đã hoàn thành căn bản việc xây dựng CSVS, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và học của nhà trường. Trong 5 năm, bằng nguồn vốn NSNN đầu tư cho bậc THPT đã tăng thêm 100 phòng học thường, 83 phòng học bộ môn, 23 nhà hiệu bộ, 57 phòng thư viện, 66 phòng ở bán trú học sinh, 68 nhà ở công vụ giáo viên, 11 nhà luyện tập đa năng, 158 bộ thiết bị tin học; trong đó hầu hết các công trình được đầu tư kiên cố, tính bền vững cao..

2.3.2. Bậc Trung học cơ sở.

Toàn tỉnh hiện có 165 trường THCS, trong đó có 80% trường được đầu tư, nhưng chỉ có 10% số trường đảm bảo điều kiện tối thiểu về CSVC cho việc dạy và học của nhà trường; 90% số trường còn lại cần tiếp tục đầu tư trong những năm tới. Trong 5 năm 2006-2010, bằng các nguồn vốn từ NSNN đầu tư cho bậc THCS, đã tăng thêm 1.264 phòng học thường, 67 phòng học bộ môn; 16 nhà hiệu bộ; 66 phòng thư viện, 84 phòng ở bán trú học sinh; 248 nhà ở công vụ giáo viên; 02 nhà luyện tập đa năng; 410 bộ thiết bị tin học; trong đó hầu hết các công trình được xây dựng tăng kiên cố, thời gian sử dụng tối thiểu 50 năm.

2.3.3. Bậc Tiểu học.

Từ năm 2006 đến 2010, NSNN đã đầu tư cho bậc THCS: 927 phòng học thường, 121 phòng học bộ môn; 24 nhà hiệu bộ; 57 phòng thư viện, 47 phòng ở bán trú học sinh; 257 nhà ở công vụ giáo viên; cùng như bậc THPT và THCS hầu hết các công trình được xây dựng theo hướng KCH

Như vậy, giai đoạn 2006-2010, bằng nguồn vốn NSNN, năng lực CSVC các trường học phổ thông trên địa bàn đã được tăng lên đáng kể. Số phòng học tăng thêm 2.291 phòng; phòng học bộ môn tăng 271 phòng; nhà hiệu bộ tăng 63 nhà; phòng thư viện tăng 180 phòng, phòng ở bán trú học sinh tăng 197 phòng; nhà ở công vụ cho giáo viên tăng 573 nhà; nhà tập đa năng tăng 13 nhà; thiết bị tin học tăng 923 bộ.

2.4. NHỮNG TỒN TẠI TRONG HOẠT ĐỘNG CHI NSNN CHO XÂY DỰNG CSVC CÁC TRƯỜNG GDPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006-2010.

2.4.1. Tính đầy đủ của các hoạt động chi .

- *Đối với bậc tiểu học.* Phần lớn các tỷ lệ đáp ứng các điều kiện cho CSVC còn ở mức thấp, không quá 60%. Cụ thể: Với số phòng học thường cho nhu cầu học tập tối thiểu bậc TH là 3.884 phòng học thường; thì hiện nay chỉ đáp ứng 2.267 phòng, tỷ lệ: 58,37%; nhà học bộ môn đạt 61,18%; nhà hiệu bộ, nhà công vụ giáo viên, phòng thư viện đều đạt dưới 40%. Đặc biệt bậc TH rất cần thiết nhà ở bán trú học sinh, nhưng chỉ đạt 5,88%, và nhà thể thao đạt 0%.

- *Đối với bậc trung học cơ sở.* Tỷ lệ đảm bảo về điều kiện CSVC các trường đều ở mức thấp, chưa đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho hoạt động dạy và học của các trường. Với số phòng học thường cho nhu cầu học sinh học tập là 2.524 phòng; hiện nay chỉ có 1.394 phòng, tỷ lệ: 55,23%; cũng tương tự như bậc TH, tỷ lệ đáp ứng CSVC khác đều thấp, dưới 50%; trong đó, đối với bậc THCS nhu cầu về luyện tập thể thao rất lớn, nhưng tỷ lệ này chỉ đạt 1,55%.

- *Riêng bậc THPT,* Số phòng học thường cho nhu cầu học tập cho học sinh là 1.105 phòng, hiện chỉ có 894 phòng, đáp ứng 80,9%; nhà học bộ môn, phòng thư viện đáp ứng 76,92%; nhà công vụ giáo viên 67,5%; nhà hiệu bộ 64,1%; nhà đa năng 30,77%; nhà ở bán trú học sinh 27,14%.

Nhìn chung các trường phổ thông trong tỉnh đều có tỷ lệ đáp ứng thấp; đặc biệt là các trường phổ thông tại các huyện miền núi và vùng bãi ngang ven biển, trong đó, đáng quan tâm nhất là nhà ở bán trú cho học sinh TH và THCS tại các xã vùng cao, vùng xa. Kết quả đầu tư theo biểu:

Biểu 2.21: Tổng hợp Kết quả đầu tư cơ sở vật chất chủ yếu cho các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đến năm 2010.

Bậc học	Phòng học	Nhà học bộ môn	Nhà hiệu bộ	Phòng thư viện	Phòng ở bán trú HS	Nhà ở giáo viên	Nhà tập đa năng	Thiết bị
TH	1.617	92	160	152	753	570	56	1.300
THCS	1.130	94	104	86	416	280	280	1.500
THPT	211	9	14	9	255	65	27	7.000
TC	2.958	195	278	247	1.424	915	255	9.800

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.

2.4.2. Tính hợp lý trong thứ tự ưu tiên của các hoạt động chi.

-*Chênh lệch vốn NSNN đầu tư giữa các cấp học* 15TH, THCS, THPT. Phần lớn nguồn NSNN chi cho xây dựng CSVC GDPT trong thời gian qua được đầu tư cho bậc THPT (chiếm trên 50% NSNN hàng năm-cho 38 trường THPT trên địa bàn), trong khi đó với 238 trường TH và 164 trường THCS thì tỷ lệ chỉ chiếm gần 50% so tổng nguồn vốn.

Xét về nguồn vốn, tổng chi đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN giai đoạn 2006-2010 là: **320 tỷ đồng**; trong đó 80% chi cho xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học cho các trường THPT, còn lại 20% chi cho xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học cho các trường TH và THCS.

-*Chênh lệch vốn đầu tư giữa các huyện*: Công tác phân bổ nguồn NSNN hàng năm giữa các huyện không hợp lý, không dựa trên nguyên tắc, cơ sở khoa học, bố trí vốn theo “cảm tính”,...v...v....

- *Tỷ lệ % các nguồn vốn đầu tư phát triển từ NSNN đầu tư phân bổ hàng năm cho GDPT thấp so kế hoạch trung ương phân bổ*. Giai đoạn 2006-2010 đạt 87,43%; số kinh phí còn lại đã được bố trí cho các nội dung chi khác của tỉnh; điều này chỉ ra sự bớt xén ngân sách giáo dục, vi phạm nguyên tắc phân bổ vốn chính phủ đã quy định.

- *Tỷ trọng % các nguồn vốn NSNN đầu tư cho xây dựng CSVC giáo dục phổ thông của tỉnh Quảng Ngãi thấp so với các tỉnh, vùng lân cận*. Bình quân 5 năm 2006-2010, tỷ lệ đầu tư cho GDPT Quảng Ngãi là 7,9%, trong khi đó Quảng Nam là 8,48%; Bình Định là 11,79%

2.4.3. Tính bền vững của hoạt động chi.

Thứ nhất, là thời gian sử dụng công trình thấp, do xuống cấp hoặc phải cải tạo, nâng cấp.

Thứ hai, là nhân tố ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt làm giảm tính bền vững cũng như thời hạn sử dụng công trình.

Thứ ba, là sự đầu tư từ nguồn vốn NSNN còn phụ thuộc quá nhiều vào ngoại lực, mà thể hiện ở đây là tỷ lệ nguồn kinh phí trung ương chiếm chủ yếu.

2.5. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU CỦA TỒN TẠI.

2.5.1. Những nguyên nhân khách quan.

Tỷ trọng đầu tư các nguồn vốn từ NSNN cho xây dựng cơ sở vật chất giáo dục phổ thông đều thấp; nguồn phân bổ từ ngân sách trung ương cho địa phương hàng năm còn quá thấp so với nhu cầu.

Cơ chế chính sách nhà nước về phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng còn nhiều bất cập.

2.5.2. Những nguyên nhân chủ quan .

Bố trí nguồn vốn địa phương hàng năm cho đầu tư CSVC ngành giáo dục còn quá thấp so với quy định và so với các tỉnh lân cận như Quảng Nam, Bình Định và bình quân cả nước; nên vốn đầu tư không đáp ứng so nhu cầu.

Chưa ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ các nguồn vốn; thực hiện chưa đúng quy trình và nội dung các văn bản nhà nước về lập, phân bổ dự toán, lập kế hoạch. Công tác xây dựng quy hoạch chi tiết mạng lưới trường lớp học chưa được quan tâm. Chậm xây dựng thiết kế mẫu và suất đầu tư cụ thể cho từng loại công trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.

Sự phối hợp giữa điều hành kế hoạch giữa các sở KHĐT, GDĐT, TC, KBNN, UBND các huyện, thành phố chưa chặt chẽ.

Cán bộ quản lý, cán bộ làm việc trong lĩnh vực đầu tư - xây dựng còn thiếu về số lượng và yếu về nghiệp vụ chuyên môn. Lãnh đạo một số cấp sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố chưa thực sự quan tâm sâu sắc đến đầu tư cho sự nghiệp giáo dục-đào tạo.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2015.

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011-2020

3.1.1. Mục tiêu phát triển giáo dục-đào tạo giai đoạn 2011-2015.

3.1.1.1. Mục tiêu chung.

Mục tiêu của phát triển giáo dục tỉnh Quảng Ngãi từ nay đến năm 2020 là Thực hiện nền giáo dục Việt nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm nền tảng cho việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài; tạo cơ hội, điều kiện để mọi người có nhu cầu đều được tham gia học tập, đào tạo thể hệ trẻ trở thành những người lao động có phẩm chất, năng lực,

3.1.1.2. Mục tiêu cụ thể.

-Quy mô giáo dục được phát triển hợp lý. Đến năm 2020 có 99% trẻ em trong độ tuổi đi học TH và THCS. Tỷ lệ trẻ em người dân tộc trong độ tuổi được đến trường ở TH là 90% và THCS là 85%.

-Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế; tỷ lệ hoàn thành cấp học được duy trì ở mức 90% trở lên đối với cả ba cấp học. Đối với giáo dục TH: Tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu là 90%; tất cả học sinh tiểu học được học 2 buổi ngày vào năm 2020.

-Các nguồn lực cho giáo dục được huy động. Đảm bảo duy trì tỷ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước được là 20% trong giai đoạn 2008-1012, phấn đấu đạt 21% vào năm 2015.

3.1.2. Nhiệm vụ phát triển Giáo dục phổ thông.

3.1.2.1. Kế hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp học.

Tiếp tục tách các trường tiểu học ra khỏi trường phổ thông cơ sở, tách trường THCS ra khỏi trường liên cấp 2-3; xây dựng trường, lớp nội trú, bán trú dân nuôi ở cụm xã miền núi, có chính sách thu hút học sinh miền núi, vùng khó khăn đi học; củng cố mạnh mẽ hệ thống trường lớp phổ thông trên toàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2015 có 250 trường tiểu học, 184 trường THCS, 43 trường THPT.

3.1.2.2. Kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục phổ thông giai đoạn 2011-2015.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học; trước mắt tập trung xoá hết các phòng học tranh tre vào năm 2012 và phòng học tạm vào năm 2014, phấn đấu đến năm 2015 đạt 80% phòng học kiên cố; đáp ứng tối thiểu các phòng chức năng cho các trường học; đảm bảo đầy đủ nhà ở bán trú học sinh và nhà công vụ cho giáo viên ở các huyện miền núi.

Ưu tiên đầu tư cho các trường phổ thông ở 88 xã khó khăn thuộc các huyện miền núi và vùng bãi ngang ven biển (67 xã thuộc huyện miền núi và 21 xã bãi ngang ven biển).

3.1.2.3. Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng CSVC GDPT từ NSNN.

Biểu 3.2: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục phổ thông từ NSNN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015.

Chỉ tiêu	Thực hiện qua các năm(triệu đồng)					Tổng cộng
	2011	2012	2013	2014	2015	
*Tổng chi đầu tư GDĐT	150	190	245	300	360	1.245
- Trong đó: cho GDPT	105	133	172	210	252	872
+ Tỷ trọng chi ĐTPT cho GDPT so với chi ĐTPT cho GDDT	70	70	70	70	70	70
1-Chi ĐTPT cho GDDT	70	80	95	105	120	470
-Trong đó: Cho GDPT	46	52	62	69	78	307
+ Tỷ trọng chi ĐTPT cho GDPT so với chi ĐTPT cho GDDT	65	65	65	65	65	65
2-Chi CTMTQG cho GDDT	45	55	75	100	120	395
-Trong đó: Cho GDPT	29	36	49	65	78	257
+ Tỷ trọng chi ĐTPT cho GDPT so với chi ĐTPT cho GDDT	65	65	65	65	65	65
3-Chi CT KCH trường học cho GDDT	35	55	75	95	120	380
-Trong đó: Cho GDPT	32	50	68	86	108	344
+ Tỷ trọng chi ĐTPT cho GDPT so với chi ĐTPT cho GDDT	90	90	90	90	90	90

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011-2020.

3.2.1. Giải pháp huy động nguồn vốn.

3.2.1.1. Tăng tỷ trọng đầu tư từ các nguồn vốn NSNN cho xây dựng CSVC giáo dục phổ thông.

Thứ nhất là, tăng tỷ trọng đầu tư cho giáo dục phổ thông trong tổng chi đầu tư phát triển toàn ngành giáo dục: Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng chi đầu tư các nguồn NSNN cho giáo dục phổ thông phải đạt 70%, trong đó nguồn chi đầu tư phát triển phải đạt 65%, chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo phải đạt 65%, nguồn kiên cố hoá trường lớp học phải đạt 90% trên tổng chi đầu tư cho giáo dục hàng năm.

Thứ hai là, tăng tỷ trọng nguồn vốn đầu tư cho giáo dục so với tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trên toàn tỉnh; Hiện nay tỷ lệ này đạt thấp, chỉ chiếm 1% trong tổng chi đầu tư phát triển toàn tỉnh, giai đoạn 2011- 2015 nâng tỷ lệ này lên 5%/năm.

Thứ ba là, tăng tỷ lệ nguồn vốn ngân sách tỉnh nhằm tham gia vào đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục phổ thông; Giai đoạn 2011-2015, nâng tỷ trọng này lên 10% đối với chi đầu tư phát triển, 6% đối

với chương trình mục tiêu quốc gia, 30% đối với chương trình kiên cố hoá trường học, các nguồn khác đạt 5% đến 7% trên tổng chi đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục.

3.2.1.2. Tăng quy mô đầu tư từ các nguồn vốn NSNN cho xây dựng CSVC giáo dục phổ thông.

Một là, Huy động vốn thông qua thu nguồn thu NSNN: Bằng việc thực hiện các chính sách kinh tế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất trên tất cả các lĩnh vực.

Hai là, Huy động vốn thông qua cơ chế tài chính, nguyên tắc phân bổ NSNN hàng năm: Xin Chính phủ cơ chế đặc thù để lại cho tỉnh từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt của Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất; xây dựng phương án phân bổ nguồn vượt thu ngân sách hàng năm.

3.2.2. Giải pháp về xây dựng chính sách.

3.2.2.1. Xây dựng Đề án xã hội hoá trên lĩnh vực giáo dục-đào tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và những năm tiếp theo.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực để phát triển giáo dục là giải pháp quan trọng để phát triển giáo dục. Một mặt duy trì tỉ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước ở trên 20%, mặt khác, huy động và tiếp nhận sự đóng góp của xã hội để phát triển giáo dục.

Để thực hiện các mục tiêu đề án cũng đưa ra một loạt các giải pháp quan trọng để thu hút vốn đầu tư xã hội hoá, trong đó công tác cải cách thủ tục hành chính được đặt lên hàng đầu.

3.2.2.2. Xây dựng Đề án chuyển các trường TH, THCS công lập; THPT bán công sang tư thực giai đoạn 2011-2015.

Theo Quy hoạch phát triển giáo dục-đào tạo Quảng Ngãi, đến năm 2015 có khoảng 250 trường tiểu học, 184 trường THCS, 43 trường THPT. Như vậy, nhu cầu cho đầu tư GDPT là rất lớn, để đáp ứng đòi hỏi trên, ngoài việc tăng tỷ trọng các nguồn vốn NSNN để tăng tổng nguồn vốn đầu tư cho giáo dục phổ thông như trên, còn có giải pháp giảm đơn vị đầu tư.

Cần chú ý đến việc khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, mà trước hết là tại thành phố Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất và những nơi có điều kiện kinh tế phát triển.

Đối với bậc TH, đẩy mạnh việc khuyến khích thành lập trường TH học bán trú tư thực chất lượng cao. Định hướng đến năm 2015 có ít nhất 3 trường TH ngoài công lập. Đến năm 2020 có ít nhất 6 trường, tỷ lệ học sinh TH ngoài công lập đạt tối thiểu khoảng 3% .

Đối với bậc THCS, cùng với việc thành lập mới các trường THCS công lập tại các huyện miền núi và các xã chưa có trường THCS công lập, khuyến khích thành lập mới các THCS ngoài công lập tại thành phố Quảng Ngãi và khu kinh tế Dung Quất. Định hướng từ năm 2015 có ít nhất 3 trường TH ngoài công lập; đến năm 2020 có ít nhất 6 trường THCS tư thực. Đến năm 2020 tỷ lệ học sinh học THCS ngoài công lập đạt tối thiểu 5%.

Đối với bậc THPT, khuyến khích thành lập mới các trường THPT tư thực tại các huyện đồng bằng, thành phố Quảng Ngãi và Khu kinh tế Dung Quất. Định hướng từ năm 2015 có ít nhất 6 trường THPT ngoài công lập, mỗi huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi có 01 trường tư thực; đến năm 2020 có ít nhất 15 trường THPT ngoài công lập, tỷ lệ học sinh học THPT ngoài công lập đạt khoảng 40%.

Thực hiện chuyển 6 trường THPT bán công sang tư thực sẽ giảm gánh nặng đầu tư từ nguồn vốn NSNN rất lớn (ước khoảng 376 tỷ đồng) và điều này đồng nghĩa với việc tăng nguồn NSNN cho GDPT của tỉnh.

3.2.2.3. Xây dựng Đề án Kiên cố hoá CSVC¹⁹ giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, với các nội dung:

Xây dựng Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường lớp học Giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020.

Xây dựng thiết kế mẫu và suất đầu tư cụ thể cho từng loại công trình giáo dục trên địa bàn tỉnh. Bao gồm: Thiết kế mẫu và suất đầu tư đối với công trình TH, THCS, THPT theo từng địa bàn. Xác định danh mục đầu tư, theo bậc học và theo huyện; danh mục đầu tư ưu tiên, theo bậc học và theo huyện; xác định nhu cầu vốn đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư. Xây dựng cơ chế huy động nguồn vốn NSNN, quy chế lồng ghép nguồn vốn giữa các dự án.

3.2.2.4. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí; hệ thống định mức phân bổ các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất trường giáo dục phổ thông.

Bảo đảm tương quan hợp lý giữa các huyện; ưu tiên hỗ trợ các trường ở vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác; đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng .

Các tiêu chí phân bổ các nguồn vốn đầu tư xây dựng CSVC trường học trong cân đối cho các huyện thành phố, gồm có: Tiêu chí quy mô học sinh GDPT; tiêu chí thực trạng CSVC và tiêu chí đơn vị hành chính ưu tiên đầu tư...v..v...

3.2.2.5. Xây dựng quy trình lập kế hoạch, phân bổ và giao kế hoạch NSNN.

- Quy trình xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm; thực hiện qua các bước:

Bước 1- Xây dựng danh mục đầu tư. Vào tháng 8 hàng năm, Hiệu trưởng các trường GDPT ở các huyện, thành phố lựa chọn và xây dựng danh mục công trình đầu tư ở trường mình, để trình cơ quan quản lý trực tiếp xem xét (trường TH, THCS trình UBND huyện, thành phố, trường THPT trình sở GDĐT).

Bước 2- Đánh giá, sắp xếp thứ tự ưu tiên danh mục các dự án. Trên cơ sở kế hoạch đầu tư xây dựng từ các trường gửi lên; UBND các huyện, thành phố và sở GDĐT tiến hành đánh giá, sắp xếp thứ tự ưu tiên danh mục các dự án trên theo từng địa bàn, đảm bảo các nguyên tắc .

Bước 3- Kiểm tra, thẩm định kế hoạch đầu tư xây dựng. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch do UBND các huyện, thành phố và sở GDĐT gửi lên; tổ chức cuộc họp thẩm định và sau đó trình UBND tỉnh, trình Bộ KHĐT trong tháng 10 hàng năm.

-Xây dựng quy trình phân bổ và giao kế hoạch NSNN.

Bước 1- Xác định tổng nguồn vốn đầu tư từ NSNN giao cho giáo dục- đào tạo của tỉnh: Sở KHĐT chủ trì, phối hợp cùng sở Tài chính tính toán, xác định tổng các nguồn vốn đầu tư NSNN trong năm kế hoạch, thời kỳ kế hoạch.

Bước 2- Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và phân bổ vốn đầu tư giáo dục- đào tạo cho UBND các huyện, thành phố và sở GDĐT: Sở KHĐT chủ trì, phối hợp cùng sở TC, sở GDĐT và UBND các huyện thành phố, tổng hợp, hình thành văn bản kế hoạch đầu tư bằng nguồn NSNN trình UBND tỉnh

Bước 3- Triển khai giao kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản từ các nguồn vốn NSNN: Sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua, giữ tháng 12 hàng năm, UBND tỉnh tiến hành giao kế hoạch cho UBND các huyện, thành phố trong tỉnh và sở GDĐT để triển khai thực hiện.

Bước 4-Triển khai thực hiện: Sau khi nhận được kế hoạch đầu tư, các chủ đầu tư tổ chức khảo sát, lập dự án đầu tư(báo cáo đầu tư), tiến hành đầy đủ các thủ tục: thẩm định, đấu thầu, tổ chức thi công, giải phóng mặt bằng, giải ngân...v...v...

3.2.3. Giải pháp về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

3.2.3.1. Nâng cao chất lượng lập, thẩm định đánh giá dự án đầu tư.

Nâng cao chất lượng lập dự án đầu tư: Đảm bảo điều kiện và năng lực hoạt động của các công ty tư vấn đầu tư-xây dựng theo Luật Xây dựng và Luật định của Đấu thầu; tăng cường kiểm tra năng lực sau đăng ký kinh doanh đối với các đơn vị tư vấn đầu tư-xây dựng trên địa bàn tỉnh, tức công tác hậu kiểm.

Nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư: Bên cạnh đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước, cần tăng cường công tác quản lý nhà nước về thẩm định dự án đầu tư.

3.2.3.2. Nâng cao hiệu quả công tác chấp hành NSNN.

Phân bổ và giao dự toán NSNN: UBND tỉnh xây dựng và ban hành nguyên tắc và tiêu chí phân bổ và quy trình giao dự toán các nguồn vốn đầu tư phát triển xây dựng CSVC cho GDPT cho UBND các huyện và sở GDĐT; đặc biệt là vốn CTMTQG GDĐT.

Điều chỉnh và phân bổ kế hoạch NSNN: Thực hiện điều chỉnh NSNN trên cơ sở kịp thời, đúng pháp luật về quản lý ngân sách; giải ngân hết nguồn vốn đã giao cho các chủ đầu tư. Sở KHĐT tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng cơ chế điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư hàng năm

Nâng cao hiệu quả kiểm soát chi NSNN qua KBNN: Xây dựng quy chế phối hợp, phân định rõ phạm vi, mức độ kiểm soát giữa KBNN với sở Tài chính, sở GDĐT, sở KHĐT trong các khâu giao, điều chỉnh, thông báo kế hoạch vốn; thẩm tra, kiểm soát nguồn chi NSNN; tạo điều kiện giải ngân vốn.

3.2.3.3. Tăng cường công tác kế toán, kiểm toán và quyết toán NSNN.

Công tác kế toán, kiểm toán: Nâng cao năng lực trong công tác hạch toán kế toán của các chủ đầu tư và KBNN, tăng cường chất lượng kiểm toán của các cơ quan kiểm toán nhà nước.

Công tác quyết toán: Thực hiện tốt công tác quyết toán theo quy định; trong đó phải đảm bảo thời gian quyết toán công trình, gắn việc giao và phân bổ kế hoạch vốn với tiến độ quyết toán công trình.

3.2.3.4. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nguồn vốn NSNN.

Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thường xuyên, liên tục trong tất cả các khâu trong quá trình đầu tư, để đẩy nhanh tiến độ thi công và tiến độ giải ngân vốn đầu tư phát triển của các công trình; đảm bảo sự thống nhất phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành ở tỉnh

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước ở các huyện, thành phố và sở GDĐT. Đảm bảo đầy đủ nội dung và đối tượng giám sát, ; thực hiện tốt chế độ báo cáo về giám sát và đánh giá đầu tư thường xuyên và định kỳ.

3.2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

Tăng cường công tác Quản lý nhà nước trên lĩnh vực đầu tư xây dựng; xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành, các địa phương.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đầu tư, xây dựng cho cán bộ, chuyên viên làm việc trong lĩnh vực xây dựng cơ bản ở các sở KHĐT, GDĐT, TC, KBNN, các ban quản lý dự án các huyện, thành phố.

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng sự nghiệp giáo dục-đào tạo ở một số cấp sở, ban ngành, huyện, thành phố, doanh nghiệp và người dân, nhằm tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng, đẩy mạnh quy trình giải quyết thủ tục đầu tư, hồ sơ dự án theo cơ chế một cửa ở các sở KHĐT, sở Xây dựng, sở Tài chính, KBNN và UBND các huyện, thành phố.

KẾT LUẬN.

Chi Ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông là nội dung quang trọng, thể hiện sự quan tâm của đảng và nhà nước ta trong quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh.

Trong những năm qua, nguồn chi từ NSNN đóng một vai trò rất quan trọng trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục phổ thông, từ đó đã đem lại kết quả rất cao, đảm bảo các điều kiện cần thiết cho cơ sở giáo dục; đáp ứng nhu cầu công tác giảng dạy của các địa phương.

Tuy nhiên, qua các số liệu thu thập của đề tài, cho thấy hoạt động chi các nguồn kinh phí NSNN cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, một trong những tồn tại lớn nhất là nhu cầu về nguồn tài chính cho xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông ngày càng tăng, trong đó NSNN vẫn giữ vai trò chủ đạo, có tính quyết định, nhưng thực tiễn đề tài cho thấy tỷ lệ nguồn chi này vẫn quá thấp. Mặt khác trong điều kiện NSNN có hạn như vậy, vấn đề tính bất hợp lý và bền vững trong hoạt động chi NSNN thể hiện khá rõ.

Để đảm bảo có hiệu quả hoạt động chi NSNN cho việc xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông trong thời gian tới mang tính cấp thiết. Luận văn đã đưa ra một số giải pháp tác động đến quá trình hoạt động chi từ lập dự toán NSNN đến khâu chấp hành NSNN, quyết toán, kiểm tra, thanh tra NSNN.

Tác giả luận văn huy vọng, những giải pháp đưa ra sẽ đóng góp thiết thực cho công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo; góp phần nâng cao hiệu quả chi NSNN cho hoạt động giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, điều kiện quan trọng để thực hiện thắng lợi các giải pháp đó là sự quan tâm đặc biệt của lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh; lãnh đạo các sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo đến sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục nói chung và các trường giáo dục phổ thông nói riêng.

Thời gian, phạm vi nghiên cứu đề tài có hạn, nên luận văn chắc chắn có nhiều thiếu sót; tác giả luận văn tha thiết nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của Quý vị Hội đồng xét duyệt đề cương chi tiết, để luận văn hoàn chỉnh hơn, trở thành nguồn tư liệu quý báu cho các cơ quan liên quan của tỉnh.

Xin chân thành cảm ơn Quý Hội đồng nhà trường./.